

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao kế hoạch khối lượng và kinh phí thực hiện chính sách
hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi năm 2016**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 5637/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 5472/2015/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công khai số liệu dự toán ngân sách tỉnh năm 2016;

Xét đề nghị của Liên ngành: Sở Nông nghiệp và PTNT - Sở Tài chính tại Tờ trình số 1174/TTr-LN: SNN&PTNT-STC ngày 31/3/2016 về việc giao kế hoạch khối lượng và kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch khối lượng và kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi năm 2016, với những nội dung sau:

1. Kế hoạch khối lượng: Chi tiết theo số liệu tại các biểu số 01, 02, 03, 04.

2. Tổng kinh phí đề nghị phân bổ năm 2016: 17.500 triệu đồng (*Mười bảy tỷ, năm trăm triệu đồng*), cụ thể như sau:

2.1. Chính sách hỗ trợ sản xuất giống lúa lai F1 và giống lúa thuần chất lượng: 11.820 triệu đồng.

2.2. Chính sách hỗ trợ sản xuất giống mía có năng suất và chữ đường cao: 1.200 triệu đồng.

2.3. Chính sách hỗ trợ giống gốc vật nuôi: 3.526 triệu đồng.

2.4. Chính sách hỗ trợ du nhập, chọn lọc, nuôi dưỡng, tuyển chọn cá chép, cá rô phi bố mẹ: 800 triệu đồng.

2.5. Kinh phí quản lý chương trình: 154 triệu đồng.

(Chi tiết có Biểu số: 01, 02, 03, 04, 05 kèm theo).

3. Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi thuộc sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2016.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan:

- Căn cứ vào dự toán được giao, lập và phê duyệt dự toán chi tiết các chính sách theo nguyên tắc không được vượt số kinh phí được giao, đồng thời gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT để theo dõi giám sát.

- Tổ chức triển khai thực hiện, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng đối tượng và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và tính pháp lý của hồ sơ có liên quan.

2. Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính thực hiện đồng đốc hướng dẫn và kiểm tra giám sát trong quá trình thực hiện các chính sách.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm cấp bổ sung kinh phí để thực hiện các chính sách, đồng thời chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện thẩm tra quyết toán và trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

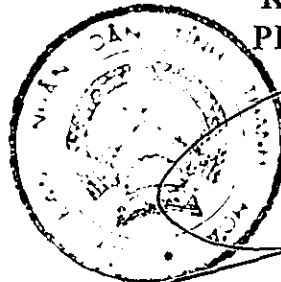
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT; Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Thanh tra tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

**PHỤ LỤC: TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ
SẢN XUẤT GIỐNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI NĂM 2016**

*(Kèm theo Quyết định số: 1376/QĐ-UBND ngày 21/10/2016
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Đơn vị	Tổng hợp dự toán kinh phí năm 2016	Sản xuất giống lúa	Sản xuất giống mía	Giống gốc vật nuôi	Cá chép, cá rô
	Tổng	17.500.000				
I	Các huyện và các đơn vị sản xuất giống	17.346.000	11.820.000	1.200.000	3.526.000	800.000
1	Thọ Xuân	1.200.000	1.200.000			
2	Nông Công	100.000	100.000			
3	Quảng Xương	400.000				400.000
4	Yên Định	7.760.000	7.760.000			
5	Thiệu Hoá	700.000	700.000			
6	Hoằng Hoá	500.000	500.000			
7	Công ty cổ phần giống cây trồng Thanh Hóa	510.000	510.000			
8	Công ty CP mía đường Lam Sơn	1.680.000	480.000	1.200.000		
9	Chi nhánh Công ty giống cây trồng Trung ương	150.000	150.000			
10	Trung tâm NCUD KHKT giống cây trồng nông nghiệp	420.000	420.000			
11	Công ty CP đầu tư phát triển chăn nuôi Hoằng Hoá	900.000			900.000	
12	Công ty CP Nông sản Phú Gia	360.000			360.000	
13	Công ty CP lợn giống Dân Quyền	900.000			900.000	
14	Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Yên Định	558.000			558.000	
15	Bà Nguyễn Minh Nguyệt - Trang trại chăn nuôi xã Vạn Hòa, huyện Nông Công	180.000			180.000	
16	Bà Nguyễn Thị Phương - Trang trại chăn nuôi xã Định Long, huyện Yên Định	198.000			198.000	
17	Ông Lưu Ngọc Hân - Trang trại chăn nuôi xã Định Tường, huyện Yên Định	90.000			90.000	
18	Công ty CP giống và phát triển gia cầm Thanh Hoá	340.000			340.000	
19	Công ty CP giống thủy sản	400.000				400.000
II	Kinh phí quản lý chương trình	154.000				
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	104.000				
2	Sở Tài chính	50.000				

**Biểu 01: KẾ HOẠCH KHỎI LƯƠNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ SẢN XUẤT HẠT
GIỐNG LÚA LAI F1 VÀ GIỐNG LÚA THUẦN CHẤT LƯỢNG NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số 1576/QĐ-UBND ngày 14/4/2016
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Đơn vị	Giống lúa lai F1		Giống lúa thuần chất lượng		Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000 đồng)
		Diện tích (Ha)	Kinh phí (1.000 đồng)	Diện tích (Ha)	Kinh phí (1.000 đồng)	
Tổng		660	6.600.000	1.305	5.220.000	11.820.000
1	Thọ Xuân			300	1.200.000	1.200.000
2	Nông Cống			25	100.000	100.000
3	Yên Định	500	5.000.000	690	2.760.000	7.760.000
4	Thiệu Hoá	50	500.000	50	200.000	700.000
5	Hoảng Hoá	50	500.000			500.000
6	Công ty cổ phần giống cây trồng Thanh Hóa	15	150.000	90	360.000	510.000
7	Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn			120	480.000	480.000
8	Chi nhánh Công ty giống cây trồng Trung ương	15	150.000			150.000
9	Trung tâm NCUD KHKT giống cây trồng nông nghiệp	30	300.000	30	120.000	420.000

**Biểu 02: KẾ HOẠCH KHÔI LƯƠNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ SẢN XUẤT
GIỐNG MÍA CÓ NĂNG SUẤT VÀ CHỮ ĐƯỜNG CAO NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số: 1376/QĐ-UBND ngày 21/4/2016
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Đơn vị	Hỗ trợ du nhập, mua giống, khảo nghiệm		Sản xuất giống mía bằng phương pháp nuôi cấy mô		Tổng kinh phí hỗ trợ
		Số lượng (giống)	Kinh phí	Số lượng (cây)	Kinh phí	
1	Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn	1	200.000	1.000.000	1.000.000	1.200.000

Biểu 03: KẾ HOẠCH KHỐI LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ GIỐNG GỐC VẬT NUÔI NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 1376/QĐ-UBND ngày 21/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Số lượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ
	Tổng				3.526.000
I	Lưu giữ đàn lợn giống ông bà	Con	1.770	1.800	3.186.000
1	Công ty CP đầu tư phát triển chăn nuôi Hoàng Hoá	Con	500	1.800	900.000
2	Công ty CP Nông sản Phú Gia	Con	200	1.800	360.000
3	Công ty CP lợn giống Dân Quyền	Con	500	1.800	900.000
4	Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Yên Định	Con	310	1.800	558.000
5	Bà Nguyễn Minh Nguyệt - Trang trại chăn nuôi xã Vạn Hòa, huyện Nông Cống	Con	100	1.800	180.000
6	Bà Nguyễn Thị Phương - Trang trại chăn nuôi xã Định Long, huyện Yên Định	Con	110	1.800	198.000
7	Ông Lưu Ngọc Hân - Trang trại chăn nuôi xã Định Tường, huyện Yên Định	Con	50	1.800	90.000
II	Lưu giữ đàn gia cầm giống gốc				340.000
1	Công ty CP giống và phát triển gia cầm Thanh Hoá				340.000
-	Gà mái lông màu	Con	2.000	41	82.000
-	Ngan Pháp mái	Con	500	124	62.000
-	Vịt mái	Con	4.000	49	196.000

**Biểu 04: KẾ HOẠCH KHỐI LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ DU NHẬP,
CHỌN LỌC, NUÔI DƯỠNG, TUYỂN CHỌN CÁ CHÉP, CÁ RÔ PHI THUẦN CHỦNG
ĐỂ SẢN XUẤT GIỐNG CÓ NĂNG SUẤT, CHẤT LƯỢNG NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số ~~1375~~ /QĐ-UBND ngày 21/4/2016
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Đơn vị	Hỗ trợ cá rô phi bố mẹ		Tổng kinh phí hỗ trợ
		Số lượng (tấn)	Kinh phí	
	Tổng	4,0	800.000	800.000
1	Quảng Xương	2,0	400.000	400.000
2	Công ty cổ phần giống thủy sản	2,0	400.000	400.000

Biểu 05: DỰ TOÁN KINH PHÍ QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số: ~~1376~~ 1376/QĐ-UBND ngày 21/4/2016

của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: 1.000 đồng

ST T	Đơn vị	Tổng kinh phí	Kinh phí kiểm tra, đôn đốc	Kinh phí thẩm định quyết toán	Kinh phí khác (văn phòng phẩm, hội nghị...)	Ghi chú
	Tổng	154.000	55.000	80.000	19.000	
1	Sở Nông nghiệp & PTNT	104.000	55.000	30.000	19.000	
2	Sở Tài chính	50.000		50.000		